

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH - QUẢN LÝ	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

N:01
CỘNG
KIẾ
PA
-CI
TP.H
CHI

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH - QUẢN LÝ

Ban Điều hành - Quản lý Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy Lợi An Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 06/8/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601228667 đăng ký lần đầu ngày 30/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2024 là 477.794.883.057 VND (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy tỷ, bảy trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn, không trăm năm mươi bảy đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG IRRIGATION DEVELOPMENT ONE MEMBER COMPANY LIMITED.

Tên Công ty viết tắt là: AGIDCO.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

CHỦ TỊCH, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN ĐIỀU HÀNH - QUẢN LÝ

Chủ tịch, Kiểm soát viên, Ban Điều hành - Quản lý đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Chủ tịch	Ông Nguyễn Văn Ngại	Chủ tịch
Kiểm soát viên	Ông Lê Đoàn Kiên Giang Bà Lê Thị Thùy Trang	Kiểm soát viên chuyên trách Kiểm soát viên kiêm nhiệm
Ban Điều hành - Quản lý	Ông Vương Hữu Tiếng Ông Nguyễn Hữu Trí Ông Ngô Minh Kiên Ông Huỳnh Văn Tùng Ông Lê Đức Lập Ông Nguyễn Bình Sơn	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành - Quản lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH - QUẢN LÝ (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH - QUẢN LÝ

Ban Điều hành - Quản lý Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành - Quản lý được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành - Quản lý Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành - Quản lý cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành - Quản lý xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành - Quản lý, 

Phê duyệt của Chủ tịch Công ty



Vương Hữu Tiếng
Giám đốc

An Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Văn Ngại
Chủ tịch

An Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Số: 69/2025/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch, Kiểm soát viên và Ban Điều hành - Quản lý
Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang, được lập tại ngày 24/01/2025, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành - Quản lý

Ban Điều hành - Quản lý Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành - Quản lý xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành - Quản lý cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Phan Thanh Nam****Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lê Thanh Tùng Lâm**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5475-2021-137-1

C.N:
C
K
CP
TP
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		176.059.843.253	174.731.325.096
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.773.985.936	12.753.148.807
1. Tiền	111		5.773.985.936	12.753.148.807
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		132.952.000.000	118.705.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	132.952.000.000	118.705.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.588.844.416	42.428.145.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	26.474.563.293	27.663.544.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.548.175.700	2.463.155.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.356.533.812	13.391.874.361
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.8	(790.428.389)	(1.090.428.389)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	3.678.080.283	845.031.176
1. Hàng tồn kho	141		3.678.080.283	845.031.176
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		66.932.618	-
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.6	66.932.618	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		297.735.023.679	299.935.495.099
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		285.837.208.872	283.249.525.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	285.837.208.872	283.249.525.523
- Nguyên giá	222		330.490.236.558	321.955.464.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.653.027.686)	(38.705.939.018)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.434.989.350	11.929.842.230
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	7.434.989.350	11.929.842.230
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.462.825.457	4.756.127.346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	4.462.825.457	4.756.127.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		473.794.866.932	474.666.820.195

1019
CÔNG TY
MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG
HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		14.668.299.649	17.192.324.351
I- Nợ ngắn hạn	310		14.668.299.649	17.192.324.351
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.184.090.230	9.412.359.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		489.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	48.842.354	507.273.547
4. Phải trả người lao động	314		7.469.616.310	3.718.418.800
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	2.213.674.721	1.050.751.791
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	81.773.000	135.617.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.669.814.034	2.367.903.861
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	5.16	459.126.567.283	457.474.495.844
I- Vốn chủ sở hữu	410		458.618.144.583	457.542.498.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		451.348.009.057	451.348.009.057
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.270.135.526	6.194.489.787
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.16	508.422.700	(68.003.000)
1. Nguồn kinh phí	431		508.422.700	(68.003.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		473.794.866.932	474.666.820.195

An Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lý Mỹ Anh



Nguyễn Bình Sơn



Vương Hữu Tiếng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	56.662.199.058	81.462.695.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		56.662.199.058	81.462.695.900
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	54.584.090.350	80.978.535.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.078.108.708	484.160.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.425.331.537	7.993.168.537
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	1.602.852.576	1.257.916.878
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		7.900.587.669	7.219.412.458
11. Thu nhập khác	31	6.5	78.861.592	357.558.000
12. Chi phí khác	32	6.5	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.5	78.861.592	357.558.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.979.449.261	7.576.970.458
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.561.882.902	1.736.473.915
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.417.566.359	5.840.496.543

An Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lý Mỹ Anh



Nguyễn Bình Sơn



Vương Hữu Tiếng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		7.979.449.261	7.576.970.458
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2		5.947.088.668	5.339.149.379
- Các khoản dự phòng	3		(353.844.000)	(1.133.682.202)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7.257.165.459)	(8.467.299.550)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8		6.315.528.470	3.315.138.085
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		9.072.368.079	(21.152.987.643)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.833.049.107)	3.227.275.411
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.505.762.871)	116.650.534
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		293.301.889	(142.353.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.868.221.353)	(1.645.199.316)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.725.720.700	31.035.966.038
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.149.295.000)	(31.042.685.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.050.590.807	(16.288.195.537)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.039.919.137)	(6.682.875.210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		12.592.592	176.788.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(132.952.000.000)	(118.705.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		118.705.000.000	138.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.244.572.867	8.290.511.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.029.753.678)	21.079.424.340
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.198.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(12.198.162)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.979.162.871)	4.779.030.641
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.753.148.807	7.974.118.166
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	5.773.985.936	12.753.148.807

An Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lý Mỹ Anh



Nguyễn Bình Sơn



Vương Hữu Tiếng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang là Công ty 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 06/8/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601228667 đăng ký lần đầu ngày 30/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2024 là 477.794.883.057 VND (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy tỷ, bảy trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn, không trăm năm mươi bảy đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG IRRIGATION DEVELOPMENT ONE MEMBER COMPANY LIMITED.

Tên Công ty viết tắt là: AGIDCO.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 194 người (tại ngày 31/12/2023 là 209 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên ngành, nghề kinh doanh gồm: Xây dựng công trình thủy lợi, trạm bơm, công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình thủy lợi, giám sát thi công công trình thủy lợi, thiết kế kết cấu công trình dân dụng đến cấp IV, công trình thủy nông, tư vấn quản lý dự án các công trình thủy lợi; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành thủy lợi; San lấp mặt bằng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Xây dựng công trình giao thông nông thôn; Dịch vụ tưới tiêu, duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi, thi công xây dựng các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt; Gia công thiết bị cơ khí chuyên ngành, sửa chữa máy móc, thiết bị chuyên ngành thủy lợi, trạm bơm; Sửa chữa mô tô điện, máy bơm điện, dầu; Lắp đặt các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt; Quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi cung cấp nguồn nước tưới, tiêu, kiểm soát lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh - kinh tế.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang - Xí nghiệp Xây dựng - Tư vấn khảo sát thiết kế	85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành - Quản lý Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành - Quản lý phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc kế toán tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với kết cấu hạ tầng thủy lợi: Công ty quản lý, sử dụng và trích hao mòn TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 75/2018/TT-BTC ban hành ngày 17/8/2018 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi.

Đối với các hạng mục tài sản phục vụ quản lý: Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Đối với tài sản cố định hữu hình là hạ tầng thủy lợi được tính hao mòn dựa theo tỷ lệ tính hao mòn theo phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018.

Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước hoặc theo hình thức đối tác công tư: chi phí khấu hao tài sản cố định được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm: phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, trang thiết bị, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng. Các tài sản cố định hữu hình phục vụ quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản phục vụ cho thủy lợi	Không khấu hao
Tài sản khác	10 - 20

Theo quy định tại khoản 6, Điều 07 của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính, các tài sản sau đây của Công ty khai thác thủy lợi không phải trích khấu hao:

+ Tài sản là máy móc thiết bị, dây truyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương, ...).

+ Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- ❖ Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- ❖ Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Các khoản chi phí bảo hành công trình đã hoàn thành và đã bàn giao cho chủ đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty phù hợp với Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế của hoạt động dịch vụ tưới tưới, tiêu nước, cày bừa đất, nạo vét kênh mương...theo quy định tại khoản 2, điều 8, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế của các hoạt động còn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	130.371.224	403.143.785
Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)	5.643.614.712	12.350.005.022
Tổng	5.773.985.936	12.753.148.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	9.800.000.000	9.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	13.455.000.000	13.455.000.000	31.710.000.000	31.710.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh An Giang	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	54.697.000.000	54.697.000.000	36.995.000.000	36.995.000.000
Tổng	132.952.000.000	132.952.000.000	118.705.000.000	118.705.000.000

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,7% đến 5,8%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn An Giang	20.667.896.884	16.560.721.731
Công ty TNHH Trường Phát	1.500.373.000	1.500.373.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng PCI	230.828.583	4.295.970.000
Các đối tượng khác	4.075.464.826	5.306.479.410
Tổng	26.474.563.293	27.663.544.141

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần Tư vấn địa kỹ thuật và Xây dựng 79	906.689.700	-
Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thoại Sơn	192.209.000	192.209.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Lộc	1.324.087.000	1.324.087.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng PCI	461.784.000	-
Viện khoa học Thủy Lợi Việt Nam	175.249.000	175.249.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tuấn Tài	-	396.163.000
Các đối tượng khác	488.157.000	375.447.000
Tổng	3.548.175.700	2.463.155.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng	311.389.884	-	455.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.065.511.545	-	2.884.752.875	-
Khối lượng hoàn thành xây lắp, giám sát các công trình gia cố trong thời gian chờ chính lý quyết toán Ngân sách Nhà nước	-	-	8.975.405.936	-
Ông Đỗ Dũng Tuấn	-	-	300.000.000	300.000.000
Tiền đặt cọc để thi công xây dựng trạm bơm Tân Huệ	510.000.000	-	510.000.000	-
Phải thu khác	469.632.383	-	266.715.550	-
Tổng	4.356.533.812	-	13.391.874.361	300.000.000

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	473.230.028	-	513.232.600	-
Công cụ, dụng cụ	368.311.662	-	331.798.576	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.836.538.593	-	-	-
Tổng	3.678.080.283	-	845.031.176	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Phải nộp	507.273.547	1.760.807.803	2.219.238.996	48.842.354
Thuế giá trị gia tăng	153.750.242	56.931.455	210.681.697	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	353.523.305	1.561.882.902	1.868.221.353	47.184.854
Thuế thu nhập cá nhân	-	63.910.974	62.253.474	1.657.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	74.082.472	74.082.472	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phải thu	-	-	66.932.618	66.932.618
Thuế giá trị gia tăng	-	-	46.737.258	46.737.258
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	20.195.360	20.195.360

5.8 Nợ xấu

31/12/2024 (VND)				01/01/2024 (VND)			
Tuổi nợ	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Tuổi nợ	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	790.428.389	(790.428.389)	-		1.090.428.389	(1.090.428.389)	-
Đồ Dũng Tuấn	Lớn hơn 3 năm	-	-	- Lớn hơn 3 năm	300.000.000	(300.000.000)	-
Trạm bơm Tân Vọng	Lớn hơn 3 năm	287.347.445	(287.347.445)	- Lớn hơn 3 năm	287.347.445	(287.347.445)	-
Trạm bơm Tân Huệ	Lớn hơn 3 năm	238.275.405	(238.275.405)	- Lớn hơn 3 năm	238.275.405	(238.275.405)	-
Trạm bơm Xà Nu	Lớn hơn 3 năm	68.101.670	(68.101.670)	- Lớn hơn 3 năm	68.101.670	(68.101.670)	-
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	Lớn hơn 3 năm	157.524.689	(157.524.689)	- Lớn hơn 3 năm	157.524.689	(157.524.689)	-
Trạm bơm Tân Phú	Lớn hơn 3 năm	10.600.000	(10.600.000)	- Lớn hơn 3 năm	10.600.000	(10.600.000)	-
Trạm bơm Định Thành 2	Lớn hơn 3 năm	28.579.180	(28.579.180)	- Lớn hơn 3 năm	28.579.180	(28.579.180)	-
Tổng	790.428.389	(790.428.389)	-		1.090.428.389	(1.090.428.389)	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản phục vụ công tác thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2024	14.077.452.926	7.484.846.186	2.777.179.622	107.846.404	241.343.824.145	56.164.315.258	321.955.464.541
Tăng trong năm	85.828.198	507.100.297	-	-	-	8.027.671.720	8.620.600.215
Mua sắm mới	-	70.000.000	-	-	-	99.000.000	169.000.000
Nâng cấp, sửa chữa lớn	-	437.100.297	-	-	-	1.205.220.520	1.642.320.817
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	6.723.451.200	6.723.451.200
Phân loại lại	85.828.198	-	-	-	-	-	85.828.198
Giảm trong năm	-	-	-	-	(85.828.198)	-	(85.828.198)
Phân loại lại	-	-	-	-	(85.828.198)	-	(85.828.198)
Số dư tại ngày 31/12/2024	14.163.281.124	7.991.946.483	2.777.179.622	107.846.404	241.257.995.947	64.191.986.978	330.490.236.558
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2024	4.160.140.694	3.265.006.664	2.406.869.974	107.846.404	5.926.553.849	22.839.521.433	38.705.939.018
Tăng trong năm	495.513.900	494.979.082	167.957.676	-	-	4.788.638.010	5.947.088.668
Khấu hao trong năm	495.513.900	494.979.082	167.957.676	-	-	4.788.638.010	5.947.088.668
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	4.655.654.594	3.759.985.746	2.574.827.650	107.846.404	5.926.553.849	27.628.159.443	44.653.027.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2024	9.917.312.232	4.219.839.522	370.309.648	-	235.417.270.296	33.324.793.825	283.249.525.523
Tại ngày 31/12/2024	9.507.626.530	4.231.960.737	202.351.972	-	235.331.442.098	36.563.827.535	285.837.208.872

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 2.797.561.317 VND (tại ngày 31/12/2023 là 2.797.561.317 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công trình trạm bơm Tiểu vùng Bến Bàng, xã Vĩnh Phước	-	5.427.381.200
Công trình trạm bơm Tân Vọng, xã Vọng Thê	4.097.833.600	4.108.655.600
Công trình trạm bơm Tân Thành, xã Tân Phú	232.855.000	232.855.000
Công trình trạm bơm Tân Lợi, xã Tân Phú	2.521.800.850	1.556.399.850
Công trình trạm bơm cánh đồng lớn Bình Phú	327.088.000	326.948.000
Các công trình khác	255.411.900	277.602.580
Tổng	7.434.989.350	11.929.842.230

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền thuê đất (i)	1.742.397.078	1.783.621.722
Chi phí bồi thường, hỗ trợ dự án Trạm bơm điện Xà Nu	2.419.207.286	2.472.967.442
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.873.129	22.864.673
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	99.192.252
Các chi phí trả trước dài hạn khác	292.347.964	377.481.257
Tổng	4.462.825.457	4.756.127.346

(i): Là các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất giữa bên cho thuê đất là UBND tỉnh An Giang và Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy Lợi An Giang như sau:

Số hợp đồng	Diện tích thuê	Thời hạn thuê	Địa điểm
53/HĐ.TĐ	225 m2	50 năm	Xã Vĩnh Châu, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
55/HĐ.TĐ	429,5 m2	50 năm	Xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang
38/HĐ.TĐ	407,8 m2	50 năm	Xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang
23/HĐ.TĐ	157,1 m2	50 năm	Thị trấn Mỹ Luông, Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa	303.567.000	303.567.000	696.849.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu Đường An Giang	211.052.000	211.052.000	396.218.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng PCI	-	-	2.233.481.150
Công ty TNHH Xây dựng Hòa Thành Lợi	-	-	1.851.483.000
Công ty TNHH Phú Quốc	-	-	42.793.415
Các đối tượng còn lại	669.471.230	669.471.230	4.191.534.787
Tổng	1.184.090.230	1.184.090.230	9.412.359.352



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	57.322.180	-
Bảo hiểm xã hội	730.857.795	-
Bảo hiểm y tế	128.974.905	-
Bảo hiểm thất nghiệp	57.322.180	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	561.719.270	911.954.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	677.478.391	138.797.791
Tổng	2.213.674.721	1.050.751.791

5.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	81.773.000	135.617.000
Tổng	81.773.000	135.617.000

5.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý		
Trạm bơm Tân Vọng	561.389.070	561.389.070
Trạm bơm Tân Huệ	478.500.432	478.500.432
Trạm bơm Xà Nu	185.594.700	185.594.700
Ông Đỗ Dũng Tuấn	300.000.000	-
Trạm bơm Định Thành 2	5.339.500	5.339.500
Tổng	1.530.823.702	1.230.823.702

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANGSố 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	477.794.883.057	4.774.016.744	-	(61.284.000)	482.507.615.801
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	5.840.496.543	-	5.840.496.543
Phân phối lợi nhuận	-	1.420.473.043	-	-	1.420.473.043
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	31.035.966.038	31.035.966.038
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(1.420.473.043)	-	(1.420.473.043)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.192.023.500)	-	(4.192.023.500)
Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(228.000.000)	-	(228.000.000)
Thanh lý tài sản	(26.446.874.000)	-	-	-	(26.446.874.000)
Chi sự nghiệp	-	-	-	(31.042.685.038)	(31.042.685.038)
Số dư tại ngày 31/12/2023	451.348.009.057	6.194.489.787	-	(68.003.000)	457.474.495.844
Số dư tại ngày 01/01/2024	451.348.009.057	6.194.489.787	-	(68.003.000)	457.474.495.844
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	6.417.566.359	-	6.417.566.359
Phân phối lợi nhuận	-	1.075.645.739	-	-	1.075.645.739
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	8.725.720.700	8.725.720.700
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	(1.075.645.739)	-	(1.075.645.739)
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(4.948.657.250)	-	(4.948.657.250)
Quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	(393.263.370)	-	(393.263.370)
Chi sự nghiệp	-	-	-	(8.149.295.000)	(8.149.295.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	451.348.009.057	7.270.135.526	-	508.422.700	459.126.567.283

(i) Công ty phân phối lợi nhuận trong năm theo Quyết định số 740/KTTL ngày 31/12/2024 về việc chấp thuận phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 của Chủ tịch Công ty như sau: Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 1.075.645.739 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4.948.657.250 VND và Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp là 393.263.370 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Vốn theo đăng ký doanh nghiệp VND	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn theo đăng ký doanh nghiệp VND	Vốn thực góp	Tỷ lệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	477.794.883.057	451.348.009.057	94%	477.794.883.057	451.348.009.057	94%
Tổng	477.794.883.057	451.348.009.057	94%	477.794.883.057	451.348.009.057	94%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	451.348.009.057	477.794.883.057
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	26.446.874.000
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	451.348.009.057	451.348.009.057

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	41.606.819	26.946.999
Doanh thu dịch vụ bơm, tưới tiêu	12.728.611.762	9.860.465.712
Doanh thu dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát	32.140.741	228.624.174
Doanh thu xây lắp	576.126.852	8.749.971.246
Doanh thu hoạt động công ích	43.283.712.884	62.596.687.769
Tổng	56.662.199.058	81.462.695.900

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	-
Giá vốn dịch vụ bơm, tưới tiêu	12.366.110.155	10.366.539.169
Giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát	11.000.000	35.500.000
Giá vốn xây lắp	1.028.152.644	8.417.371.639
Giá vốn hoạt động công ích	41.178.827.551	62.159.124.293
Tổng	54.584.090.350	80.978.535.101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	20.434.784	20.511.550
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.404.896.753	7.972.656.987
Tổng	7.425.331.537	7.993.168.537

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	359.930.913	60.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.333.316	15.197.861
Chi phí khấu hao TSCĐ	130.002.168	201.966.593
Thuế phí và lệ phí	1.000.000	2.101.060
Chi phí dự phòng	-	(5.400.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.260.574	29.047.651
Chi phí khác bằng tiền	1.073.325.605	955.003.713
Tổng	1.602.852.576	1.257.916.878

6.5 Lợi nhuận khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	12.592.592	176.788.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	53.844.000	-
Các khoản khác	12.425.000	180.770.000
Tổng	78.861.592	357.558.000
Chi phí khác		
Tổng	-	-
Lợi nhuận khác	78.861.592	357.558.000

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.873.348.862	11.077.392.700
Chi phí nhân công	32.116.909.857	27.118.765.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.947.088.668	5.339.149.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.429.936.673	3.721.573.703
Chi phí khác	3.342.609.159	2.886.448.420
Tổng	50.709.893.219	50.143.330.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.979.449.261	7.576.970.458
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	760.884.000	1.105.399.115
+ Lỗ của hoạt động tưới tiêu, dịch vụ thủy nông được miễn thuế đã bù trừ cho hoạt động chịu thuế	-	1.105.399.115
+ Chi phí không được trừ	760.884.000	-
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	930.918.749	-
+ Lãi của hoạt động tưới tiêu, dịch vụ thủy nông được miễn thuế	930.918.749	-
2. Thu nhập chịu thuế	7.809.414.512	8.682.369.573
3. Thu nhập tính thuế	7.809.414.512	8.682.369.573
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.561.882.902	1.736.473.915

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Chủ tịch, Kiểm soát viên, Ban Điều hành - Quản lý

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Chủ tịch, Kiểm soát viên, Ban điều hành - Quản lý	Lương, thưởng và thù lao	3.539.370.330	2.052.000.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

An Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lý Mỹ Anh



Nguyễn Bình Sơn



Vương Hữu Tiếng